

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học, có hộ khẩu và đang sinh sống trên địa bàn xã Kiên Bái.	- HS có kết quả Học tập và rèn luyện cuối năm từ đạt trở lên (cả sau thi lại) - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- HS có kết quả Học tập và rèn luyện cuối năm từ đạt trở lên (cả sau thi lại) - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- HS xếp loại Học lực và Hạnh kiểm cuối năm từ trung bình trở lên (cả sau thi lại) - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Hải Phòng - Khối 6,7,8,9 theo chương trình GDPT 2018, dùng SGK của bộ sách “kết nối tri thức với cuộc sống” do NXB Giáo dục phát hành.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng thông tư 55/2011/TT-BGDĐT - HS chuẩn bị và làm bài đầy đủ trước khi đến lớp, chủ động tích cực trong học tập và thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của nhà trường, các quy định trong Điều lệ trường Phổ thông ban hành theo thông tư 30/2020/TT-BGDĐT			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (Trung thu, 20/11, 22/12, 8/3, 26/3, 19/5...) - Tổ chức các hoạt động xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp. Đảm bảo an ninh an toàn, phòng chống cháy nổ, ATGT... - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và cấp trên phát động.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Kết quả rèn luyện: Tốt: 90% trở lên; đạt, chưa đạt: 1.0% trở xuống. - Kết quả học tập: Giỏi (tốt): 25% trở lên; Khá: 40% trở lên; chưa đạt: dưới 3.0%			

		- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, dịch bệnh Covid-19, hạn chế tối đa tai nạn thương tích đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Tỷ lệ lên lớp thắng trên 97%. Sau thi lại 99%	- Tỷ lệ lên lớp thắng trên 97%. Sau thi lại 99%	- Tỷ lệ lên lớp thắng trên 97%. Sau thi lại 99%	- Tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 100%. - Đổ vào lớp 10 THPT > 70 %

Kiên Bái, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Hồng Trân

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	169				169
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	151 (89.35%)				151 (89.35%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14 (8.28%)				14 (8.28%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 (2.37%)				4 (2.37%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2022/TT-BGDĐT ngày 20/7/2022)	774	309	230	235	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	750 (96.9%)	304 (98.4%)	222 (96.5%)	224 (95.3%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 (3.1%)	5 (1.62%)	8 (3.48%)	11 (4.68%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	169				169
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	71 (42.01%)				71 (42.01%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 (36.09%)				61 (36.09%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	37 (21.89%)				37 (21.89%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học	774	309	230	235	

	<i>sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2022/TT-BGDĐT ngày 20/7/2022)</i>					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	178 (23%)	59 (19.09%)	54 (23.48%)	65 (27.66%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	359 (45.22%)	147 (47.57%)	106 (46.09%)	106 (45.11%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	223 (28.94%)	100 (32.36%)	64 (27.83%)	59 (25.11%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	14 (1.81%)	3 (0.97%)	6 (2.61%)	5 (2.13%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	943	309	230	235	169
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	921 (97.67%)	307 (99.35%)	217 (94.45%)	228 (97.02%)	169 (100%)
1.1	<i>áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011</i>	169 (100%)				169 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	62 (36.69%)				62 (36.69%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	58 (34.32%)				58 (34.32%)
1.2	<i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2022/TT-BGDĐT ngày 20/7/2022)</i>	774	309	230	235	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1			1 (0.42%)	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	178 (23%)	59 (19.09%)	54 (23.48%)	65 (27.66%)	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	14 (1.81%)	3 (0.97%)	6 (2.61%)	5 (2.13%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	1			1	
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	6	1	3	1	1
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3				3
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	16+10				16+10
2	Cấp thành phố	3+5				3+5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	169				169

VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	169				169
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	62				62 (36.69%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	58				58 (34.32%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	49				49 (28,99%)
VII	Số học sinh thi đỗ THPT quốc lập (tỷ lệ so với tổng số thi; so với TS tốt nghiệp)	106				106/125(84.6%) 106/169(62.7%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	474/469	160/149	118/112	104/131	92/77
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2				2

Kiên Bái, ngày 15 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Hồng Trân

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	34	2,1 m ² / 1 học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	22	1,5 m ² / 1 học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	12	0.6 m ² / 1 học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	22/22	1 lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	994/22	45.2 hs/1 lớp
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	15.515	19.3m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.500	3,1 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.260	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	432	
3	Diện tích thư viện (m ²)	108	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	450	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	82	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	4 /22 lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	1/4
1.1	Khối lớp 6	1	1/5
1.2	Khối lớp 7	1	1/7
1.3	Khối lớp 8	1	1/5
1.4	Khối lớp 9	1	1/5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	01	1/7
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	500 m ²	0,62m ² /hs
4	...		

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	25 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	02/22
2	Cát xét	3	3/19
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	2/19
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	10/22
5	Thiết bị khác...		
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	10/10
2	Cát xét	3	3/22
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	2/22
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	10/10
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m²)		
X	Nhà bếp	54		
XI	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		3		9		9	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Kiên Bái, ngày 15 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Hồng Trân

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35	0	0	34	0	0	1	0	32	1	0	22	10	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	30	0	0	30	0	0	0	0	27	1	0	21	9		
1	Toán	7			7					7			4	3		
2	Lý															
3	Hóa	1			1					1				1		
4	Sinh	2			2					2			1	1		
5	Ngữ văn	6			6					6			5	1		
6	Sử	1			1					1			1			
7	Địa	1			1					1			1			
8	GDCD	1			1					1			1			
9	Tiếng Anh	4			4					4			3	1		
10	Âm nhạc	2			2					2			2			
11	Mỹ thuật	1			1						1		1			
12	Công nghệ	1			1					1				1		
13	Tin học	1			1					1			1			
14	Thể dục	2			2					2			1	1		
II	Cán bộ quản lý	2			2					2			2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1			
III	Nhân viên	3			2			1								
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1			1											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Bảo vệ	1						1								

Kiên Bái, ngày 15 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Hồng Trân

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2024-2025 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bồi dưỡng chương trình GDPT 2018	CB-GV	32	Chương trình GDPT 2018	-Tự Bồi dưỡng theo các mô đun0 -Dự các hội nghị tập huấn do BGD, SGD, PGD tổ chức	Giấy chứng nhận
2	18 tháng	GV	1	Trung cấp CT	Tại chức	Trung cấp LLCT

Kiên Bái, ngày 15 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Hồng Trân